

Một số chỉ tiêu Kinh tế - xã hội chủ yếu tỉnh Tháng 9 năm 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	Tháng 9 năm 2018	Lũy kế 9 tháng năm 2018	Tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%),(+/-)	Lũy kế 9 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước (%),(+/-)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	116,47	117,15	16,47	17,15
- Khai khoáng	"	177,07	142,32	77,07	42,32
- CN chế biến, chế tạo	"	86,41	107,34	-13,59	7,34
- Sản xuất và phân phối điện	"	120,70	113,13	20,7	13,13
- Cung cấp nước, quản lý, xử lý rác thải	"	104,70	100,95	4,7	0,95
2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	614,45	5.223,3	13,98	14,92
3. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	"	121,6	1.101,2	7,30	8,86
4. Số lượt khách du lịch	Ngàn lượt khách	90,387	924,757	19,66	18,05
- Khách nội địa - Ngàn lượt khách	"	74,916	703,401	20,28	8,22
- Khách quốc tế - Ngàn lượt khách	"	15,471	221,356	16,74	66,00
5. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	47,6	413,9	17,82	12,35
6. Khối lượng hàng hóa vận chuyển	1.000 Tấn	194,0	1.687,3	18,33	13,08
7. Khối lượng hàng hóa luân chuyển	1.000/ Km	8.227,5	72,421,2	25,17	14,27
8. Số lượt hành khách vận chuyển	1.000 HK	218,8	1.862,8	17,86	11,67
9. Số lượt hành khách luân chuyển	1.000 HK/ Km	31.956,3	271.427,0	16,82	11,75
10. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	%	103,94	x	3,94	x
11. CPI tháng 9/2018 so tháng 8/2018	"	100,24	x	0,24	x
12. CPI tháng 9/2018 so với tháng 12 năm trước	"	103,20	x	3,20	x
13. CPI tháng 9/2018 so với kỳ gốc 2014	"	105,29	x	5,29	x
14. Chỉ số giá vàng tháng 9/2018 so tháng 8/2018	"	98,71	x	-1,29	x
15. Chỉ số giá Đôla Mỹ tháng 9/2018 so tháng 8/2018	"	100,10	x	0,10	x